

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất
đối với 92 lô đất ở thuộc Khu dân cư tại Cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D,
thành phố Quy Nhơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

*Căn cứ Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 14/04/2020 của Chủ tịch
UBND tỉnh về việc ban hành Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô
đất ở thuộc Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D, thành phố Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của Chủ tịch
UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với các lô đất ở thuộc Khu dân
cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D, thành phố Quy Nhơn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 504/TTr-STC
ngày 19/8/2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất
đối với 92 lô đất ở thuộc Khu dân cư tại Cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D, thành phố
Quy Nhơn, cụ thể như sau:

1. Các lô đất có vị trí tiếp giáp đường A2 (lộ giới 12m), đơn giá khởi điểm:
25.000.000 đồng/m²;

2. Các lô đất có vị trí tiếp giáp đường A3 và đường A6 (lộ giới 13m), đơn giá
khởi điểm: 25.000.000 đồng/m²;

3. Các lô đất có vị trí tiếp giáp đường A4 (lộ giới 17,5m), đơn giá khởi điểm:
26.000.000 đồng/m²;

4. Các lô đất có vị trí tiếp giáp đường A7 (lộ giới 16m), đơn giá khởi điểm:
28.000.000 đồng/m².

Các lô đất có vị trí lô góc (02 mặt tiền) thì áp dụng giá đất của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất đối với 92 lô đất ở nêu trên theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, K14, K17.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

Phụ lục
DANH SÁCH CÁC LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ CỤM KHO BÃI
ĐỘC QUỐC LỘ 1D, THÀNH PHỐ QUY NHƠN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỂ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Số lô	Khu Đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất ở khởi điểm được phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
Khu dân cư tại cụm kho bãi độc Quốc lộ 1D, thành phố Quy Nhơn							
1	1	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
2	2	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
3	3	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
4	4	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
5	5	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
6	6	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
7	7	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
8	8	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
9	9	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
10	10	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
11	11	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
12	12	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
13	13	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
14	14	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
15	15	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
16	16	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
17	17	Khu ĐƠ-01	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
18	18	Khu ĐƠ-01	Đường A2 và Đường A7	12m và 16m	150,0	33.600.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
19	1	Khu ĐƠ-02	Đường A3 và Đường A6	13	112,0	30.000.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
20	2	Khu ĐƠ-02	Đường A6	13	100,0	25.000.000	
21	3	Khu ĐƠ-02	Đường A6	13	100,0	25.000.000	
22	4	Khu ĐƠ-02	Đường A6	13	100,0	25.000.000	
23	5	Khu ĐƠ-02	Đường A6	13	100,0	25.000.000	
24	6	Khu ĐƠ-02	Đường A6 và Đường A2	13m và 12m	112,0	30.000.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
25	7	Khu ĐƠ-02	Đường A2	12	80,0	25.000.000	

STT	Số lô	Khu Đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất ở khởi điểm được phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D, thành phố Quy Nhơn							
26	8	Khu ĐỒ-02	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
27	9	Khu ĐỒ-02	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
28	10	Khu ĐỒ-02	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
29	11	Khu ĐỒ-02	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
30	12	Khu ĐỒ-02	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
31	13	Khu ĐỒ-02	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
32	14	Khu ĐỒ-02	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
33	15	Khu ĐỒ-02	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
34	16	Khu ĐỒ-02	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
35	17	Khu ĐỒ-02	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
36	18	Khu ĐỒ-02	Đường A2	12	80,0	25.000.000	
37	19	Khu ĐỒ-02	Đường A2 và Đường A7	12m và 16m	94,2	33.600.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
38	20	Khu ĐỒ-02	Đường A7	16	102,4	28.000.000	
39	21	Khu ĐỒ-02	Đường A7	16	104,4	28.000.000	
40	22	Khu ĐỒ-02	Đường A7	16	106,4	28.000.000	
41	23	Khu ĐỒ-02	Đường A7	16	108,3	28.000.000	
42	24	Khu ĐỒ-02	Đường A3 và Đường A7	13m và 16m	143,3	33.600.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
43	25	Khu ĐỒ-02	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
44	26	Khu ĐỒ-02	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
45	27	Khu ĐỒ-02	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
46	28	Khu ĐỒ-02	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
47	29	Khu ĐỒ-02	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
48	30	Khu ĐỒ-02	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
49	31	Khu ĐỒ-02	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
50	32	Khu ĐỒ-02	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
51	33	Khu ĐỒ-02	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
52	34	Khu ĐỒ-02	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
53	35	Khu ĐỒ-02	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
54	36	Khu ĐỒ-02	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
55	1	Khu ĐỒ-03	Đường A4 và Đường A6	17,5m và 13m	112,0	31.200.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
56	2	Khu ĐỒ-03	Đường A6	13	100,0	25.000.000	
57	3	Khu ĐỒ-03	Đường A6	13	100,0	25.000.000	
58	4	Khu ĐỒ-03	Đường A6	13	100,0	25.000.000	

STT	Số lô	Khu Đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất ở khởi điểm được phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D, thành phố Quy Nhơn							
59	5	Khu ĐÔ-03	Đường A6	13	100,0	25.000.000	
60	6	Khu ĐÔ-03	Đường A6 và Đường A3	13	112,0	30.000.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
61	7	Khu ĐÔ-03	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
62	8	Khu ĐÔ-03	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
63	9	Khu ĐÔ-03	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
64	10	Khu ĐÔ-03	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
65	11	Khu ĐÔ-03	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
66	12	Khu ĐÔ-03	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
67	13	Khu ĐÔ-03	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
68	14	Khu ĐÔ-03	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
69	15	Khu ĐÔ-03	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
70	16	Khu ĐÔ-03	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
71	17	Khu ĐÔ-03	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
72	18	Khu ĐÔ-03	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
73	19	Khu ĐÔ-03	Đường A3	13	80,0	25.000.000	
74	20	Khu ĐÔ-03	Đường A3 và Đường A7	13m và 16m	87,3	33.600.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
75	21	Khu ĐÔ-03	Đường A7	16	95,2	28.000.000	
76	22	Khu ĐÔ-03	Đường A7	16	97,2	28.000.000	
77	23	Khu ĐÔ-03	Đường A7	16	99,2	28.000.000	
78	24	Khu ĐÔ-03	Đường A7	16	101,2	28.000.000	
79	25	Khu ĐÔ-03	Đường A4 và Đường A7	17,5m và 16m	132,3	33.600.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
80	26	Khu ĐÔ-03	Đường A4	17,5	80,0	26.000.000	
81	27	Khu ĐÔ-03	Đường A4	17,5	80,0	26.000.000	
82	28	Khu ĐÔ-03	Đường A4	17,5	80,0	26.000.000	
83	29	Khu ĐÔ-03	Đường A4	17,5	80,0	26.000.000	
84	30	Khu ĐÔ-03	Đường A4	17,5	80,0	26.000.000	
85	31	Khu ĐÔ-03	Đường A4	17,5	80,0	26.000.000	
86	32	Khu ĐÔ-03	Đường A4	17,5	80,0	26.000.000	
87	33	Khu ĐÔ-03	Đường A4	17,5	80,0	26.000.000	
88	34	Khu ĐÔ-03	Đường A4	17,5	80,0	26.000.000	
89	35	Khu ĐÔ-03	Đường A4	17,5	80,0	26.000.000	
90	36	Khu ĐÔ-03	Đường A4	17,5	80,0	26.000.000	
91	37	Khu ĐÔ-03	Đường A4	17,5	80,0	26.000.000	
92	38	Khu ĐÔ-03	Đường A4	17,5	80,0	26.000.000	